



DANH MỤC CHỈ TIÊU XÉT NGHIỆM ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED MEDICAL TESTS

(Kèm theo quyết định số/ Attachment with decision: /QĐ - VPCNCLOG
ngày tháng 01 năm 2026 của giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng quốc gia/
of BoA Director)

Tên phòng xét nghiệm: **Bệnh viện Chợ Rẫy**

Số

Medical Laboratory: **Cho Ray Hospital**

Cơ quan chủ quản: **Bệnh viện Chợ Rẫy**

Organization: **Cho Ray Hospital**

Lĩnh vực xét nghiệm: **Huyết học, Hoá sinh, Vi sinh**

Field of medical testing: **Hematology, Biochemistry, Microbiology**

Người phụ trách/ **Phạm Thanh Việt**

Representative: **Pham Thanh Viet**

hiệu/Code: **VILAS MED 045**

Hiệu lực/Validation: Từ ngày /01/02026 đến ngày /01/2031.

Địa chỉ/ Address: **201B Nguyễn Chí Thanh, Phường Chợ Lớn, Thành phố Hồ Chí Minh/**

201 B Nguyen Chi Thanh, Cho Lon Ward, Ho Chi Minh City

Địa điểm/Location: **201B Nguyễn Chí Thanh, Phường Chợ Lớn, Thành phố Hồ Chí Minh/**

201 B Nguyen Chi Thanh, Cho Lon Ward, Ho Chi Minh City

Điện thoại/Tel: **028.38554137**

Email: **quanlychatluongbvcr@gmail.com**

Website: **www.choray.vn**

DANH MỤC CHỈ TIÊU XÉT NGHIỆM ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED MEDICAL TESTS

VILAS Med 045

Tên phòng xét nghiệm: Khoa sinh hoá

Medical Testing Laboratory: Biochemistry Department

Lĩnh vực xét nghiệm: Hóa sinh

Discipline of medical testing: Biochemistry

STT No.	Loại mẫu (chất chống đông- nếu có) Type of sample (anticoagulant-if any)	Tên các chỉ tiêu xét nghiệm (The name of medical tests)	Nguyên lý/ Kỹ thuật xét nghiệm (Principle/ Technical test)	Phương pháp xét nghiệm (Test method)
1.	Huyết thanh, huyết trương (NaF) Serum, plasma (NaF)	Định lượng Glucose Determination of Glucose	Đo màu điểm cuối End point method	XNSH/QTXXN-Glu-075/1 (ATELLICA CH 1/2/3) (2022) XNSH/QTXXN-Glu-075/3 (Cobas 8000 P9 & P9/2) (2022)
2.	Huyết thanh Serum	Định lượng Creatinine Determination of Creatinine	Đo màu động học Fixedtime kinetic	XNSH/QTXXN-Crea-051/1 (ATELLICA CH 1/2/3) (2022) XNSH/QTXXN-Crea-051/3 (Cobas 8000 P9 & P9/2) (2022)
3.		Định lượng AST (SGOT) Determination of AST (SGOT)	Đo hoạt độ Enzym bằng phương pháp động học Kinetic Enzymatic	XNSH/QTXXN-AST-020/1 (ATELLICA CH 1/2/3) (2022) XNSH/QTXXN-AST-020/3 (Cobas 8000 P9 & P9/2) (2022)
4.		Định lượng ALT (SGPT) Determination of ALT (SGPT)	Đo hoạt độ Enzym bằng phương pháp động học Kinetic Enzymatic	XNSH/QTXXN-ALT-019/1 (ATELLICA CH 1/2/3) (2022) XNSH/QTXXN-ALT-019/3 (Cobas 8000 P9 & P9/2) (2022)
5.		Định lượng Albumin Determination of Albumin	Đo màu điểm cuối End point method	XNSH/QTXXN-Albu-007/1 (ATELLICA CH 1/2/3) (2022) XNSH/QTXXN-Albu-007/3 (Cobas 8000 P9 & P9/2) (2022)
6.		Định lượng Triglyceride Determination of Triglyceride	Đo màu điểm cuối End point method	XNSH/QTXXN-TRIG-158/1 (ATELLICA CH 1/2/3) (2022) XNSH/QTXXN-TRIG-158/2 (Cobas 8000 P9&P9/2) (2022)
7.		Định lượng Cholesterol toàn phần Determination of Total Cholesterol	Đo màu điểm cuối End point method	XNSH/QTXXN-CHOL - 41/1 (ATELLICA CH 1/2/3) (2022) XNSH/QTXXN-CHOL-41/2 (Cobas 8000 P9&P9/2) (2022)

52

DANH MỤC CHỈ TIÊU XÉT NGHIỆM ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED MEDICAL TESTS

VILAS Med 045

STT No.	Loại mẫu (chất chống đông- nếu có) <i>Type of sample (anticoagulant-if any)</i>	Tên các chỉ tiêu xét nghiệm (The name of medical tests)	Nguyên lý/ Kỹ thuật xét nghiệm (Principle/ Technical test)	Phương pháp xét nghiệm (Test method)
8.	Huyết thanh Serum	Định lượng Uric acid <i>Determination of Uric acid</i>	Đo màu điểm cuối <i>End point method</i>	XNSH/QTXXN-URIC - 03/1 (ATELLICA CH 1/2/3) (2022)
				XNSH/QTXXN-URIC - 03/2 (Cobas 8000 P9 &P9/2) (2022)
9.		Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) <i>Determination of lượng FT3 (Free Triiodothyronine)</i>	Phương pháp miễn dịch hóa phát quang <i>Chemi Luminescence Assay (CIA)</i>	XNSH/QTXXN-FT3-068/1 (ATELLICA IM 1/2) (2022)
				XNSH/QTXXN-FT3-068/2 (Cobas 8000 P9 &P9/2) (2022)
10.		Định lượng FT4 (Free thyroxine) <i>Determination of FT3 (Free Triiodothyronine)</i>		XNSH/QTXXN-FT4-069/1 (ATELLICA IM 1/2) (2022)
				XNSH/QTXXN-FT4-069/2 (Cobas 8000 P9 &P9/2) (2022)
11.		Định lượng TSH (Thyroid Stimulating Hormone) <i>Determination of TSH (Thyroid Stimulating Hormone)</i>		XNSH/QTXXN-TSH-162/1 (ATELLICA IM 1/2) (2022)
				XNSH/QTXXN-TSH-162/2 (Cobas 8000 P9 &P9/2) (2022)

DANH MỤC CHỈ TIÊU XÉT NGHIỆM ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED MEDICAL TESTS

VILAS Med 045

Tên phòng xét nghiệm: Khoa huyết học

Medical Testing Laboratory: Hematology Department

Lĩnh vực xét nghiệm: Huyết học

Discipline of medical testing: Hematology

STT No.	Loại mẫu (chất chống đông- nếu có) <i>Type of sample (anticoagulant-if any)</i>	Tên các chỉ tiêu xét nghiệm (The name of medical tests)	Nguyên lý/ Kỹ thuật xét nghiệm (Principle/ Technical test)	Phương pháp xét nghiệm (Test method)
1.	Máu toàn phần (Tri-Na Citrate 3.2% or 3.8%) <i>Whole blood (Tri-Na Citrate 3.2% or 3.8%)</i>	Xét nghiệm Thời gian Prothrombin <i>Prothrombin Time Assay</i>	Đo thời gian đông của huyết tương <i>Time measurement of plasma clots</i>	HH-QTKT-PT-01 (2022) (ACL TOP 550 STA- R - MAX CN 6000)
2.		Xét nghiệm Thời gian Thromboplastin một phần hoạt hóa (aPTT) <i>Activated Partial Thromboplastin Time Assay</i>		HH-QTKT-APTT-02 (2022) (ACL TOP 550 STA- R – MAX CN 6000)
3.		Xét nghiệm Thời gian Thrombin <i>Thrombin Time Assay</i>		HH- QTKT- TT – 03 (2022) (ACL TOP 550)
4.		Định lượng Fibrinogen phương pháp trực tiếp bằng máy (Clauss) <i>Direct Fibrinogen quantitation (Clauss)</i>		HH- QTKT- FIB-04 (2022) (ACL TOP 550 STA- R – MAX CN 6000)
5.		Định lượng hoạt tính yếu tố V <i>Leiden/ Factor V leiden quantitation</i>		HH-QTKT-VLEI-28 (2022) (ACL TOP 550)
6.		Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh V <i>Quantification Of Extrinsic Coagulation Factor V</i>		HH- QTKT-FV-16 (2025) (ACL TOP 550)
7.		Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIII <i>Quantification Of Intrinsic Coagulation Factor VIII</i>		HH- QTKT-FVIII-11 (2025) (ACL TOP 550)
8.		Định lượng yếu tố đông máu nội sinh IX <i>Quantification Of Intrinsic Coagulation Factor IX</i>		HH- QTKT-FIX-12 (2025) (ACL TOP 550)
9.		Định lượng yếu tố đông máu nội sinh XI <i>Quantification Of Intrinsic Coagulation Factor XI</i>		HH- QTKT-FXI-13 (2025) (ACL TOP 550)
10.		Định lượng yếu tố XII <i>Quantification Of Factor XII</i>		HH- QTKT-FXII-21 (2025) (ACL TOP 550)

DANH MỤC CHỈ TIÊU XÉT NGHIỆM ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED MEDICAL TESTS

VILAS Med 045

STT No.	Loại mẫu (chất chống đông- nếu có) <i>Type of sample (anticoagulant-if any)</i>	Tên các chỉ tiêu xét nghiệm (The name of medical tests)	Nguyên lý/ Kỹ thuật xét nghiệm (Principle/ Technical test)	Phương pháp xét nghiệm (Test method)
11.	Máu toàn phần (Tri-Na Citrate 3.2% or 3.8%) Whole blood (Tri-Na Citrate 3.2% or 3.8%)	Định lượng D-Dimer bằng kỹ kỹ miễn dịch độ đục <i>D-Dimer quantitation of Turbidimetric immunoassay</i>	Miễn dịch đo độ đục <i>Turbidimetric immunoassay</i>	HH-QTKT-DD-07 (2022) (ACL TOP 550 STA- R - MAX CN 6000)
12.		Định lượng hoạt tính Protein C <i>Protein C Activity quantitation</i>	Dựa trên cơ chất sinh màu tổng hợp <i>Assay based on a synthetic chromogenic substrate</i>	HH-QTKT-PC-23 (2022) (ACL TOP 550)
13.		Định lượng hoạt tính antithrombin/III <i>Determination of ATIII Activity quantitation</i>		HH-QTKT- ATIII-36 (2022) (ACL TOP 550)
14.		Định lượng hoạt tính Protein S <i>Protein S Activity quantitation</i>		HH-QTKT-PS-40 (2022) (ACL TOP 550)
15.	Máu toàn phần (EDTA) Whole blood (EDTA)	Xét nghiệm máu lắng bằng máy tự động (Giờ 1, Giờ 2) <i>Automated erythrocyte sedimentation rate test (1-hour and 2-hour measurements)</i>	Đo tốc độ lắng máu bằng tia hồng ngoại <i>Random Access</i>	HH-QTKT-VS-60 (2022) (HumaSrate (1,2))
16.		Xác định lượng huyết sắc tố HGB <i>Determination of Hemoglobine</i>	Đo quang <i>Optical measurement</i>	HH-QTKT-CTM-51 (2022) (AVIA 2120i (1,2,3), DxH 900 (1,2) XN 1000 (1,2,3), Alinity HQ)
17.		Xác định thể tích trung bình hồng cầu (MCV) <i>Determination of Mean Corpuscular Volume</i>	Dòng chảy động học + điện trở kháng 1 chiều <i>Hydro Dynamic Focusing and one - way impedance principle</i>	HH-QTKT-CTM-51 (2022) (AVIA 2120i (1,2,3), DxH 900 (1,2) XN 1000 (1,2,3), Alinity HQ)
18.		Đếm số lượng Hồng cầu <i>Red blood cell count (RBC)</i>		HH-QTKT-CTM-51 (2022) (AVIA 2120i (1,2,3), DxH 900 (1,2) XN 1000 (1,2,3), Alinity HQ)
19.		Đếm số lượng Bạch cầu <i>White blood cell count (WBC)</i>		HH-QTKT-CTM-51 (2022) (AVIA 2120i (1,2,3), DxH 900 (1,2) XN 1000 (1,2,3), Alinity HQ)

DANH MỤC CHỈ TIÊU XÉT NGHIỆM ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED MEDICAL TESTS

VILAS Med 045

STT No.	Loại mẫu (chất chống đông- nếu có) <i>Type of sample (anticoagulant-if any)</i>	Tên các chỉ tiêu xét nghiệm (The name of medical tests)	Nguyên lý/ Kỹ thuật xét nghiệm (Principle/ Technical test)	Phương pháp xét nghiệm (Test method)
20.	Máu toàn phần (EDTA) Whole blood (EDTA)	Đếm số lượng Tiểu cầu <i>Platelet count (PLT)</i>		HH-QTKT-CTM-51 (2022) (AVIA 2120i (1,2,3), DxH 900 (1,2) XN 1000 (1,2,3), Alinity HQ)
21.		HBV đo tải lượng hệ thống tự động <i>Hepatitis B virus quantitative PCR</i>	Dùng phản ứng PCR khuếch đại gen mục tiêu của virus HBV <i>PCR amplification of target gen of hepatitis B</i>	SHPT-QTKT-55 (2022) <i>(RotorGene Q MDx (Qiagen))</i>
22.		HCV đo tải lượng hệ thống tự động <i>Hepatitis C virus quantitative PCR</i>	Dùng phản ứng PCR khuếch đại gen mục tiêu của virus HCV <i>PCR amplification of target gen of hepatitis C</i>	SHPT-QTKT-56 (2022) <i>(RotorGene Q MDx (Qiagen))</i>
23.		Định lượng gen bệnh máu ác tính bằng kỹ thuật RT-PCR gen (BCR/ABL) <i>Malignant Hematology disease gene mutation quantitative real time PCR</i>	Dùng phản ứng PCR khuếch đại gen và phát hiện mRNA BCR-ABL <i>PCR amplification and regconize mRNA of BCR- ABL</i>	SHPT-QTKT-42 (2022) <i>(RotorGene Q MDx (Qiagen))</i>
24.	Huyết tương (EDTA) Plasma (EDTA)	Xét nghiệm đột biến gen EGFR <i>EGFR gene mutation test</i>	Dùng phản ứng Realtime-PCR phát hiện đột biến điểm ở exon 19, đột biến thay thế ở exon 20 và 21 trên gen EGFR	SHPT-QTKT-63 (2025) <i>RotorGene Q5Plex HRM (Qiagen)</i>
25.	Máu toàn phần (EDTA) Whole blood (EDTA)	Xét nghiệm HLA-B27 bằng kỹ thuật Flowcytometry <i>HLA-B27 test by Flowcytometry</i>	Tế bào dòng chảy <i>Flowcytometry</i>	SHPT-QTKT-02 (2022) (Fascanto II)

DANH MỤC CHỈ TIÊU XÉT NGHIỆM ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED MEDICAL TESTS

VILAS Med 045

Tên phòng xét nghiệm: Khoa vi sinh

Medical Testing Laboratory: Microbiology Department

Lĩnh vực xét nghiệm: Vi sinh

Discipline of medical testing: Microbiology

STT No.	Loại mẫu (chất chống đông-nếu có) Type of sample (anticoagulant-if any)	Tên các chỉ tiêu xét nghiệm (The name of medical tests)	Nguyên lý/ Kỹ thuật xét nghiệm (Principle/ Technical test)	Phương pháp xét nghiệm (Test method)
1.	Tất cả loại bệnh phẩm từ vị trí tổn thương All kind of specimens from infectious organs	Vi khuẩn nhuộm soi Gram staining of bacteria	Kỹ thuật nhuộm gram Gram staining technique	VS/QTKT-VK 01 (2024) PREVI-COLOUR GRAM
2.	Máu Blood	Cấy máu Blood culture	Nuôi cấy tự động Automated culture	VS/QTKT-VK 02 (2024) Bactec FX VS/QTKT-VK 02.1 (2024) BACT/ALERT
3.	Khuẩn lạc vi khuẩn Colonies of bacteria	Định danh vi khuẩn Identification of bacteria	Kỹ thuật định danh tự động Automated identification testing.	VS/QTKT-VK 03 (2024) VITEK-2 VS/QTKT-VK 03.1 (2024) VITEK-MS
4.	Khuẩn lạc vi khuẩn đã được định danh Identificated bacteria	Thử nghiệm nhạy cảm kháng sinh của vi khuẩn (Hệ thống tự động VITEK-2) Antimicrobial susceptibility testing of bacteria (The VITEK-2 automated system)	Kỹ thuật tự động Automated antimicrobial susceptibility testing.	VS/QTKT-VK 04 (2024) VITEK-2
5.	Máu, huyết thanh Blood, Serum	HBsAg miễn dịch tự động Detecting HbsAg using an automated system	Miễn dịch điện hóa phát quang Electro-chemiluminescence immunoassay	VS/QTKT-HT 01 (2025) Cobas 8000 module e801
			Miễn dịch hóa phát quang Chemiluminescence immunoassay	VS/QTKT-HT 01.1 (2024) Alinity i
6.		HCV Ab miễn dịch tự động Detecting antibody of HCV using an automated system	Miễn dịch điện hóa phát quang Electro-chemiluminescence immunoassay	VS/QTKT-HT 02 (2025) Cobas 8000 module e801
			Miễn dịch hóa phát quang Chemiluminescence immunoassay	VS/QTKT-HT 02.1 (2024) Alinity i

DANH MỤC CHỈ TIÊU XÉT NGHIỆM ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED MEDICAL TESTS

VILAS Med 045

STT No.	Loại mẫu (chất chống đông-nếu có) <i>Type of sample (anticoagulant-if any)</i>	Tên các chỉ tiêu xét nghiệm (The name of medical tests)	Nguyên lý/ Kỹ thuật xét nghiệm (Principle/ Technical test)	Phương pháp xét nghiệm (Test method)
7.	Máu, huyết tương <i>Blood, Plasma</i> EDTA	Đo tải lượng HBV- DNA hệ thống tự động <i>HBV-DNA Viral load by automated system.</i>	Kỹ thuật Real time PCR trên hệ thống tự động <i>Real-time PCR technique</i>	VS/QTKT-PCR 01 (2024) Alinity m
8.		Đo tải lượng HCV- RNA hệ thống tự động <i>HCV- RNA Viral load by automated system.</i>	Kỹ thuật Real time PCR trên hệ thống tự động <i>Real-time PCR technique</i>	VS/QTKT-PCR 02 (2024) Alinity m

Ghi chú/ Note:

- XNSH/QTXXN, HH/QTKT, SHPT/QTKT, VS/QTKT: Phương pháp do PXN xây dựng/ *Laboratory developed method*
- Trường hợp Bệnh viện Chợ Rẫy cung cấp dịch vụ xét nghiệm phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the Cho Ray Hospital that provides the medical testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*